

Số: 692/BC-UBND

Gio Linh, ngày 12 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO

Công khai thuyết minh dự toán ngân sách huyện và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2025

Thực hiện quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, UBND huyện báo cáo công khai dự toán ngân sách huyện và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2025 như sau:

- Tổng thu: 643.317 triệu đồng. Thu cân đối ngân sách địa phương: 631.617 triệu đồng.

Trong đó, thu trên địa bàn là 79.000 triệu đồng, phần NSDP hưởng là 67.300 triệu đồng (trong đó thu tiền sử dụng đất 22.000 triệu đồng, huyện hưởng 20.900 triệu đồng).

- Tổng chi ngân sách địa phương: Căn cứ định mức chi thường xuyên năm 2024, các chính sách Trung ương và địa phương ban hành, dự toán chi đầu tư phát triển và một số chương trình nhiệm vụ khác, UBND huyện dự kiến giao tổng chi NSDP năm 2025 là 631.617 triệu đồng.

I. NGUYÊN TẮC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG:

Năm 2025 là năm cuối của thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025. Căn cứ quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần % phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách thời kỳ ổn định 2022-2025 và định mức chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022; mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2025; kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025, dự toán chi NSNN lập theo đúng các quy định của pháp luật về chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi NSNN hiện hành, đảm bảo dự toán NSNN năm 2025 cơ bản đáp ứng nhiệm vụ, hoạt động trọng tâm của các cơ quan, đơn vị; chủ động sắp xếp theo thứ tự ưu tiên các nhiệm vụ chi trong khả năng để hoàn thành nhiệm vụ. Thực hiện tiết kiệm chi ngay từ khâu bố trí dự toán.

1. Chi đầu tư phát triển:

1.1. Nguyên tắc:

- Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2025 phải phù hợp với Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ, Nghị quyết số 71/2020/NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư nguồn NSNN giai đoạn 2021-2025, Chỉ thị 06/CT-UBND ngày 12/6/2024 của UBND tỉnh về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025.

- Danh mục dự án bố trí vốn kế hoạch 2025 phải thuộc danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đáp ứng điều kiện bố trí vốn hàng năm theo quy định tại Điều 53 Luật Đầu tư công và đảm bảo thời gian bố trí vốn cho dự án theo quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư công.

- Mức vốn bố trí cho từng dự án không vượt quá tổng mức đầu tư dự án trừ đi lũy kế dự kiến giải ngân vốn đến hết năm 2024 và không vượt quá kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được giao cho dự án trừ đi số vốn bố trí thực hiện đến năm 2024; phù hợp với khả năng thực hiện giải ngân của từng dự án trong năm 2025.

1.2. Thứ tự ưu tiên bố trí vốn:

- Năm 2025 là năm cuối của kỳ kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025, ưu tiên bố trí vốn cho các dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch trung hạn;

- Bố trí vốn đối ứng cho các dự án được đầu tư từ nguồn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh;

- Bố trí vốn cho công tác chuẩn bị đầu tư các dự án khởi công mới trong thời gian tiếp theo và bố trí đối ứng cho các dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia dự kiến hoàn thành trong năm 2025.

- Sau khi bố trí đủ vốn cho các dự án nêu trên, xem xét bố trí vốn cho các công trình, dự án khởi công mới dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch. Dự án khởi công mới phải đáp ứng điều kiện cần thiết và đủ điều kiện được bố trí kế hoạch theo quy định, cụ thể: Ưu tiên bố trí cho các công trình, dự án khởi công mới mang tính trọng điểm, cấp bách cần phải đầu tư của huyện.

2. Chi thường xuyên: Phân bổ theo định mức tiêu chí chi thường xuyên năm 2022 của HĐND tỉnh quy định, đảm bảo mức lương tối thiểu chung 2,34 triệu đồng. Bố trí đầy đủ các chính sách của Trung ương và địa phương.

3. Chi dự phòng: Bố trí bằng 2% tổng chi ngân sách, đảm bảo theo đúng tỷ lệ quy định của Luật NSNN.

II. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN:

Tổng chi ngân sách cấp huyện: 512.916 triệu đồng. Trong đó chi cân đối 466.391 triệu đồng, chi bổ sung có mục tiêu 46.525 triệu đồng.

1. Chi xây dựng cơ bản: 29.457 triệu đồng

- Chi đầu tư XDCB tập trung: 8.557 triệu đồng.

+ Đầu tư cho lĩnh vực Giáo dục và đào tạo là: 207,203 triệu đồng, được bố trí cho 01 dự án chuyển tiếp và 01 dự án khởi công mới, chiếm 2,42%.

+ Đầu tư cho lĩnh vực Văn hóa và thông tin: 5.859,797 triệu đồng, được bố trí cho 02 dự án chuyển tiếp, chiếm 68,48%.

+ Đầu tư cho lĩnh vực Các hoạt động kinh tế: 2.490 triệu đồng, được bố trí cho 02 dự án chuyển tiếp, chiếm 29,1%.

- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 20.900 triệu đồng.

+ Đầu tư cho lĩnh vực Văn hóa và thông tin: 1.000 triệu đồng, được bố trí cho 01 dự án chuyển tiếp, chiếm 4,78%.

+ Đầu tư cho lĩnh vực Các hoạt động kinh tế: 19.900 triệu đồng, được bố trí cho 10 dự án chuyển tiếp; 01 dự án khởi công mới và vốn bố trí chuẩn bị đầu tư cho các dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn tới, chiếm 95,22%.

2. Chi thường xuyên: 427.633 triệu đồng.

- Quỹ lương: Giao trên biên chế hiện có đối với đơn vị không thực hiện chế độ tự chủ (Văn phòng Huyện ủy); Giao trên biên chế được giao đối với các đơn vị thực hiện chế độ tự chủ, biên chế thiếu tính hệ số lương 2,34 có các khoản đóng góp và phụ cấp, riêng sự nghiệp giáo dục biên chế thiếu giao 96 triệu đồng/biên chế/năm.

Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ được xác định bằng 10% tổng quỹ tiền lương (không bao gồm phụ cấp) theo chức vụ, chức danh, ngạch, bậc của các cán bộ, công chức,

- Hoạt động định mức bố trí trên biên chế được giao: Đối với đơn vị trên 3 biên chế là 13 triệu đồng/biên chế/năm (tính giao 12,96 triệu đồng/biên chế/năm sau khi đã trừ tiết kiệm 10%). Đối với đơn vị từ 3 biên chế trở xuống, mỗi biên chế tăng thêm 3,6 triệu đồng/biên chế/năm sau khi trừ tiết kiệm 10% (Phòng Y tế, Hội chữ thập đỏ, trung tâm chính trị, sự nghiệp thể thao). Riêng sự nghiệp giáo dục ngoài định mức được giao trên biên chế (12 triệu đồng/biên chế), phần hoạt động chung là 100 triệu đồng/đơn vị và phân bổ theo số lớp 5 triệu đồng/lớp.

- Hoạt động của các sự nghiệp giao đảm bảo theo Nghị quyết của HĐND tỉnh sau khi trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định.

- Các nội dung khác của sự nghiệp giáo dục gồm: Chính sách học bổng trường dân tộc nội trú là 2.128 triệu đồng; Chế độ khác cho học sinh trường trường PT dân tộc Nội trú theo TTLT 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT là 500 triệu đồng; Bồi dưỡng học sinh giỏi 340 triệu đồng;

- Chi sự nghiệp môi trường đã bao gồm chi hoạt động thu gom vận chuyển, xử lý rác đường phố, cây xanh và hỗ trợ xử lý tại bãi rác tập trung,...

- Đã phân bổ hết các nguồn kinh phí (đã bao gồm chi tiếp khách, hoạt động khác của Huyện ủy, HĐND, UBND huyện) .

- Dự kiến cơ cấu chi như sau:

+ Quốc phòng: 1.045,0 triệu đồng.

+ An ninh: 459,0 triệu đồng.

+ Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo: 330.662,5 triệu đồng.

+ Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: 2.630,0 triệu đồng.

+ Sự nghiệp Văn hóa - thông tin: 838,1 triệu đồng.

+ Sự nghiệp Phát thanh truyền hình: 1.403,2 triệu đồng.

+ Sự nghiệp Thể dục thể thao: 750,9 triệu đồng.

+ Sự nghiệp Môi trường: 2.500,0 triệu đồng.

+ Sự nghiệp Kinh tế: 5.644,4 triệu đồng.

+ Quản lý hành chính: 40.655,9 triệu đồng.

+ Đảm bảo xã hội: 38.825,0 triệu đồng.

+ Chi khác ngân sách: 2.219,0 triệu đồng.

3. Chi dự phòng: 9.301,0 triệu đồng.

4. Chi bổ sung có mục tiêu thực hiện một số nhiệm vụ khác: 46.525 triệu đồng. Tham mưu phân bổ theo đúng các nội dung dự toán tỉnh giao (chi thường xuyên). Chi tiết như sau:

+ Sự nghiệp an ninh: 100 triệu đồng.

+ Sự nghiệp giáo dục - đào tạo: 8.337,3 triệu đồng.

+ SN y tế, dân số và gia đình: 2.576 triệu đồng

+ Sự nghiệp Văn hóa: 94,1 triệu đồng

+ Sự nghiệp Thể dục thể thao: 800 triệu đồng.

- + Sự nghiệp Môi trường: 500 triệu đồng.
- + Sự nghiệp Kinh tế: 1.555 triệu đồng.
- + SN đảm bảo xã hội: 27.936 triệu đồng
- + Sự nghiệp quản lý hành chính: 4.626,6 triệu đồng.

III. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ:

Tổng chi ngân sách cấp xã là: 118.701 triệu đồng. Trong đó, tổng chi cân đối là: 114.066 triệu đồng; Chi bổ sung có mục tiêu: 4.635 triệu đồng.

1. Chi thường xuyên: 111.785 triệu đồng

* Quỹ lương:

- Sự nghiệp ĐBXH: Phụ cấp hưu xã thực hiện theo định mức theo quy định tại Nghị định 75/2024/NĐ-CP.

- Sự nghiệp quốc phòng: Phụ cấp đối với lực lượng dân quân tự vệ theo quy định tại Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ.

- Sự nghiệp quản lý hành chính:

+ Cán bộ công chức xã:

Quỹ lương tính trên biên chế được giao theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng (Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ); giao tự chủ theo hệ số lương, phụ cấp của biên chế hiện có và theo hệ số lương 2,34 có tính phụ cấp và các khoản đóng góp đối với biên chế còn thiếu.

Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ được xác định bằng 10% tổng quỹ tiền lương (không bao gồm phụ cấp) theo chức vụ, chức danh, ngạch, bậc của các cán bộ, công chức xã.

+ Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn: Thực hiện giao tự chủ theo số lượng và mức phụ cấp của xã loại 2 và xã loại 3 theo quy định tại Nghị quyết số 120/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh.

+ Hỗ trợ hàng tháng người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố: thực hiện giao tự chủ theo Nghị quyết số 120/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh. Trong đó có chức danh phó trưởng thôn, phó bí thư chi bộ và phó trưởng ban công tác mặt trận đối với các thôn có từ 350 hộ trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm.

+ Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên cấp xã theo Quy định số 169-QĐ/TW ngày 24/06/2008 của Ban Chấp hành Trung ương.

+ Hoạt động phí hàng tháng cho đại biểu HĐND cấp xã theo Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13/05/2016 của UBTW Quốc hội.

* Hoạt động: Phân bổ hoạt động của các sự nghiệp giao đảm bảo theo Nghị quyết của HĐND tỉnh (chưa trừ tiết kiệm 10%). UBND các xã, thị trấn thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên giữ lại tại đơn vị để bố trí chi cải cách tiền lương theo quy định. Trong đó:

- Chi ĐBXH có hỗ trợ chăm sóc thường xuyên các nghĩa trang liệt sỹ xã, các nhà bia, đình làng Hà Thượng; kinh phí chúc thọ người cao tuổi theo Nghị quyết 47/2020/NQ-HĐND ngày 23/7/2020 của HĐND tỉnh;

- Sự nghiệp văn hóa thông tin có bố trí kinh phí thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” cho Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư: 6 triệu đồng/khu dân cư xã vùng khó; 5 triệu đồng/khu dân cư còn lại (Nghị quyết 41/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh).

- Sự nghiệp giáo dục có bố trí kinh phí đào tạo cho cán bộ xã, hoạt động giáo dục, hoạt động trung tâm HTCĐ, phụ cấp cho cán bộ quản lý trung tâm.

- Sự nghiệp an ninh: 33 triệu đồng/xã, thị trấn.

- Sự nghiệp quốc phòng: 220 triệu đồng/xã, thị trấn.

- Sự nghiệp thể dục thể thao: 13,8 triệu đồng/xã, thị trấn.

- Sự nghiệp môi trường: 20 triệu đồng/xã, thị trấn.

- Sự nghiệp kinh tế: 36,3 triệu đồng/xã, thị trấn.

- Sự nghiệp phát thanh: 10 triệu đồng/xã, thị trấn.

- Chi sự nghiệp quản lý hành chính có bố trí:

- + Định mức chi khác tính theo số lượng cán bộ công chức cấp xã: 10,4 triệu đồng/biên chế được giao;

- + Hoạt động các tổ chức CT-XH: Theo Nghị quyết 120/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh: 15 triệu đồng/tổ chức CT-XH cấp xã; 2,5 triệu đồng/tổ chức CT-XH cấp thôn, khu phố thuộc các xã đặc biệt khó khăn; 2 triệu đồng/tổ chức CT-XH cấp thôn, khu phố còn lại;

- + Kinh phí thực hiện cuộc vận động “Toàn dân xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” (bao gồm cả thực hiện Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”) cho UBNDTTQVN cấp xã: 20 triệu/xã và 25 triệu/xã vùng khó khăn (Thông tư 121/2017/TT-BTC; Nghị quyết 41/2019/NQ-HĐND)

- + Kinh phí hoạt động HĐND cấp xã: 8,5 triệu đồng/đại biểu (bao gồm hỗ trợ hoạt động của các chức danh do HĐND bầu và hỗ trợ trang cấp theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND; hỗ trợ chi trả chế độ tiền công lao động theo ngày thực tế thực hiện nhiệm vụ; và bảo hiểm y tế cho đại biểu không hưởng lương từ NSNN).

+ Kinh phí hoạt động của cấp ủy, UBND và chi quản lý hành chính cấp xã: 120 triệu đồng (bao gồm hỗ trợ chi công tác Đảng theo Quy định 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư Trung ương Đảng)

+ Kinh phí giám sát đầu tư của cộng đồng: 10 triệu đồng/xã/năm.

+ Kinh phí hoạt động của Thanh tra nhân dân: 5 triệu đồng/xã/năm.

+ Chi bồi dưỡng cán bộ rà soát thủ tục hành chính theo NQ 13/2017/NQ-HĐND: 3,96 triệu đồng

+ Chi hỗ trợ hoạt động tiếp công dân theo QĐ 2977/QĐ-UBND ngày 12/10/2021 của UBND tỉnh: 14,7 triệu đồng.

- Chi khác theo tỷ lệ 0,5% tổng các khoản chi thường xuyên ngân sách cấp xã. Tổng chi khác là 556 triệu đồng.

2. Chi dự phòng: 2.281 triệu đồng.

3. Chi bổ sung có mục tiêu thực hiện một số nhiệm vụ khác: 4.635 triệu đồng, bao gồm:

- Hỗ trợ nhân viên khuyến nông theo Nghị quyết số 62/2024/NQ-HĐND ngày 11/07/2024 của HĐND tỉnh: 654 triệu đồng

- Hỗ trợ Tổ Bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 38/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của HĐND tỉnh: 3.831 triệu đồng

- Hỗ trợ tổ chức Lễ ra quân đánh cá vụ Nam: 70 triệu đồng

- Hỗ trợ hoạt động chỉnh trang đô thị (thị trấn): 80 triệu đồng

Trên đây là báo cáo công khai thuyết minh dự toán ngân sách huyện và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2025

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Q.Trị;
- Sở Tài chính Q.Trị;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Văn phòng HĐND&UBND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, thị trấn thuộc huyện;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Đắc Hóa



Biểu số 69/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 692/BC-UBND ngày 12/12/2024 của UBND huyện Gio Linh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	505.039,0	724.567,2	631.617,0	87,2
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	74.350,0	78.150,0	67.300,0	86,1
-	Thu NSDP hưởng 100%	14.022,0	8.386,0	9.227,0	110,0
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	60.328,0	69.764,0	58.073,0	83,2
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	430.689,0	550.647,0	564.317,0	102,5
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	320.647,0	320.647,0	513.157,0	160,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	110.042,0	230.000,0	51.160,0	22,2
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư		5.538,2		-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		88.532,0		-
VI	Thu từ NS cấp dưới nộp lên		1.700,0		-
B	TỔNG CHI NSDP	505.039,0	724.567,0	631.617,0	87,2
I	Tổng chi cân đối NSDP	480.994,0	680.767,0	580.457,0	85,3
1	Chi đầu tư phát triển (1)	33.562,0	127.000,0	29.457,0	23,2
2	Chi thường xuyên	437.812,0	553.767,0	539.418,0	97,4
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				
5	Dự phòng ngân sách	9.620,0	-	11.582,0	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu	24.045,0	-	51.160,0	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	24.045,0		51.160,0	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		36.000,0		
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		7.800,0		
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)				

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 692/BC-UBND ngày 12/12/2024 của UBND huyện Gio Linh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	ƯTH năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	4
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	499.140,8	705.335,0	625.328,2	88,7
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	68.451,8	69.720,0	61.011,2	87,5
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	430.689,0	550.647,0	564.317,0	102,5
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	320.647,0	320.647,0	513.157,0	160,0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	110.042,0	230.000,0	51.160,0	22,2
3	Thu kết dư		5.538,2		-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		77.729,8		-
5	Thu từ NS cấp dưới nộp		1.700,0		-
II	Chi ngân sách	499.140,8	705.334,8	625.328,2	88,7
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	408.944,0	560.557,0	512.916,0	125,4
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	90.196,8	110.896,8	112.412,2	124,6
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	80.896,8	80.896,8	107.777,2	133,2
-	Chi bổ sung có mục tiêu	9.300,0	30.000,0	4.635,0	49,8
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		27.781,0		
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		6.100,0		
B	NGÂN SÁCH XÃ				
I	Nguồn thu ngân sách	96.095,0	130.129,0	118.701,0	91,2
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5.898,2	8.430,0	6.288,8	74,6
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	90.196,8	110.896,8	112.412,2	101,4
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	80.896,8	80.896,8	107.777,2	133,2
-	Thu bổ sung có mục tiêu	9.300,0	30.000,0	4.635,0	15,5
3	Thu kết dư				
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		10.802,2		-
II	Chi ngân sách	96.095,0	130.129,0	118.701,0	123,5
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách xã	96.095,0	120.210,0	118.701,0	123,5
2	Chi nộp ngân sách cấp trên		1.700,0		
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		8.219,0		

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 692/BC-UBND ngày 12/12/2024 của UBND huyện Gio Linh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	94.190	78.150	79.000	67.300	83,9	86,1
I	Thu nội địa	94.190	78.150	79.000	67.300	83,9	86,1
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	850	300				
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	4.000	350	4.000			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	17.095	15.323	18.600	18.600	108,8	121,4
	- Thuế giá trị gia tăng	15.242	13.470	17.050	17.050	111,9	126,6
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000	1.000	1.500	1.500	150,0	150,0
	- Thuế tài nguyên	800	800	50	50	6,3	6,3
	- Thuế đặc biệt + thu khác	53	53			-	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	4.000	4.000	3.600	3.600	90,0	90,0
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	17.000	17.000	14.000	14.000	82,4	82,4
8	Thu phí, lệ phí	3.100	1.000	3.077	1.877	99,3	187,7
9	Lệ phí môn bài	800	800	623	623	77,9	
10	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	541	541				
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	206	206	350	350	169,9	169,9
12	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	3.500	3.000	5.000	5.000		
13	Thu tiền sử dụng đất	33.300	31.635	22.000	20.900	66,1	66,1
14	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-				
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	250	160			-	-
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.350	1.350	1.050	1.050		
18	Thu huy động đóng góp	1.185	1.185			-	
19	Thu nộp vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NSNN	1.013	-	500		49,4	
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
IV	Thu viện trợ						

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VA CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số: 692/BC-UBND ngày 12/12/2024 của UBND huyện Gio Linh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
TỔNG CHI NSĐP		631.617,0	512.916,0	118.701,0
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	580.457,0	466.391,0	114.066,0
I	Chi đầu tư phát triển	29.457,0	29.457,0	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	29.457,0	29.457,0	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-		
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	207,2	207,2	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	-		
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-		
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	20.900,0	20.900,0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	Chi thường xuyên	539.418,0	427.633,0	111.785,0
	<i>Trong đó:</i>	-		
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	331.512,5	330.662,5	850,0
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	-		
III	Dự phòng ngân sách	11.582,0	9.301,0	2.281,0
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	51.160,0	46.525,0	4.635,0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	51.160,0	46.525,0	4.635,0
1	Kinh phí phục vụ cho vận hành hệ thống TABMIS	200,0	200,0	-
3	Hỗ trợ tổ chức ra quân khai thác hải sản vụ Nam	250,0	180,0	70,0
4	Hỗ trợ tiền điện chiếu sáng, sửa chữa điện thị trấn Cửa Việt	250,0	250,0	-
8	Hỗ trợ công tác khuyến nông và thú y trên địa bàn (NQ62)	654,0		654,0
11	Hỗ trợ kinh phí phục vụ hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải; duy trì, chăm sóc hệ thống cây xanh trên địa bàn huyện	1.000,0	1.000,0	-
12	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	805,0	805,0	-
14	Kinh phí hợp đồng theo ND 111/2022/ND-CP	2.521,0	2.521,0	-
15	Hỗ trợ Tổ Bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 38/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của HĐND tỉnh (80% NST)	3.252,0		3.252,0
16	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH NSTW hỗ	37.028,0	37.028,0	-

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	<i>Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 81; Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo TTLT số 42; Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo NĐ 116</i>	6.516,0	6.516,0	-
	<i>Kinh phí mua BHYT cho đối tượng BTXH</i>	2.576,0	2.576,0	-
	<i>Kinh phí thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ 20</i>	27.900,0	27.900,0	-
	<i>Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH theo QĐ 28</i>	36,0	36,0	-
17	<i>Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quan trọng khác do không cân đối đủ nguồn; ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý, điều hành tài chính - ngân sách, chuyển đổi số</i>	5.200,0	4.541,0	659,0
	<i>Số hóa 3D điểm du lịch (Đề án chuyển đổi số NQ23)</i>	500,0	500,0	-
	<i>KP đầu tư HT mạng nội bộ Đề án 109 (NQ 23 HĐND)</i>	200,0	200,0	-
	<i>Bảo hiểm xã hội tự nguyện, BHYT tổ bảo vệ an ninh trật tự cơ sở NQ 38</i>	234,0	234,0	-
	<i>Đại hội TDTT</i>	800,0	800,0	-
	<i>Đại hội thi đua yêu nước (ĐH điểm)</i>	100,0	100,0	-
	<i>Duy trì, nâng cấp phần mềm ứng dụng quản lý tài chính - ngân sách (kế toán, tài sản) các đơn vị huyện; tập huấn chế độ kế toán mới (Thông tư 24)</i>	300,0	300,0	-
	<i>Đề án PC ma túy theo NQ 95/NQ HĐND huyện</i>	100,0	100,0	-
	<i>Chuyên mục "Tình đất Gio Linh" Đài Quảng Trị và chuyên trang trên Báo Quảng Trị</i>	100,0	100,0	-
	<i>Nhiệm vụ kiến thiết thị chính, chỉnh trang đô thị, tăng cường CSVC, xây dựng huyện NTM, KN 35 năm tái lập huyện, KN các ngày lễ lớn 95 năm TL Đảng, 50 năm GPMN, 80 năm TL các ngành,...</i>	2.207,0	2.207,0	-
	<i>Hỗ trợ hoạt động chỉnh trang đô thị (2 thị trấn)</i>	80,0		80,0
	<i>Hỗ trợ Tổ Bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 38/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của HĐND tỉnh (20%NSH)</i>	579,0		579,0
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 692/BC-UBND ngày 12/12/2024 của UBND huyện Gio Linh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	625.328,20
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	112.412,20
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	512.916,00
I	Chi đầu tư phát triển	29.457,00
1	Chi đầu tư cho các dự án	29.457,00
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	207,20
-	Chi văn hóa thông tin	6.859,80
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	-
-	Chi các hoạt động kinh tế	22.390,00
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-
-	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	474.158,00
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	338.999,80
-	Chi y tế, dân số và gia đình	5.206,00
-	Chi văn hóa thông tin	932,20
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.403,20
-	Chi thể dục thể thao	1.550,90
-	Chi bảo vệ môi trường	3.000,00
-	Chi các hoạt động kinh tế	7.199,40
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	45.282,50
-	Chi bảo đảm xã hội	66.761,00
-	Chi thường xuyên khác	2.219,00
III	Dự phòng ngân sách	9.301,00
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 692/BC-UBND ngày 12/12/2024 của UBND huyện Gio Linh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	512.916,0	29.457,0	474.158,0	9.301,0	-	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	503.615,0	29.457,0	474.158,0	-	-	-	-	-	-
1	MN Hoà Mỹ	5.031,2		5.031,2						
2	MN Hoa Mai	5.496,2		5.496,2						
3	MN Trung Sơn	5.347,4		5.347,4						
4	MN Trung Hải	4.381,0		4.381,0						
5	MN Trung Giang	4.764,2		4.764,2						
6	MN Gio Hải	6.580,2		6.580,2						
7	MN Gio Việt	5.016,7		5.016,7						
8	MN TT Cửa Việt	5.476,4		5.476,4						
9	MN Gio Mỹ	4.968,0		4.968,0						
10	MN Gio Mai	5.097,9		5.097,9						
11	MN Gio Quang	3.809,8		3.809,8						
12	MN Phong Bình 1	5.138,2		5.138,2						
13	MN Phong Bình 2	3.274,8		3.274,8						
14	MN Gio An	4.408,4		4.408,4						
15	MN Gio Châu	5.556,1		5.556,1						
16	MN Gio Sơn	5.541,6		5.541,6						
17	MN Linh Hải	2.777,5		2.777,5						
18	MN Hải Thái	5.757,6		5.757,6						
19	MN Linh Trường 1	5.679,6		5.679,6						
20	MN Linh Trường 2	4.768,7		4.768,7						
21	TH Gio Sơn	7.522,6		7.522,6						
22	TH Gio Châu	6.445,1		6.445,1						
23	TH Phong Bình	4.890,4		4.890,4						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
24	TH Hải Thái	9.184,0		9.184,0				-		
25	TH Linh Hải	4.855,7		4.855,7				-		
26	TH TT Gio Linh	12.456,7		12.456,7				-		
27	TH TT Cửa Việt	7.533,2		7.533,2				-		
28	TH Linh trưởng	13.099,5		13.099,5				-		
29	THCS Gio Sơn	6.747,8		6.747,8				-		
30	THCS TT Gio Linh	13.573,4		13.573,4				-		
31	TH và THCS Gio An	9.219,3		9.219,3				-		
32	TH và THCS Gio Mỹ	10.348,7		10.348,7				-		
33	TH và THCS Gio Quang	8.176,0		8.176,0				-		
34	TH và THCS Phong Bình	9.145,8		9.145,8				-		
35	TH và THCS Gio Hải số 1	9.676,7		9.676,7				-		
36	TH và THCS Gio Hải số 2	7.369,8		7.369,8				-		
37	TH và THCS Gio Việt	12.507,4		12.507,4				-		
38	TH và THCS Gio Mai	13.112,7		13.112,7				-		
39	TH và THCS Trung Giang	10.577,7		10.577,7				-		
40	TH và THCS Trung Hải	10.730,9		10.730,9				-		
41	TH và THCS Trung Sơn	11.255,8		11.255,8				-		
42	PT Dân tộc Nội trú	10.007,0		10.007,0				-		
43	TT GDNN-GD TX	5.942,6		5.942,6				-		
44	Trung tâm Chính trị	795,5		795,5				-		
45	Trung tâm VH TT-TD TT	2.955,3		2.955,3				-		
46	Trung tâm Môi trường & ĐT	5.070,0		5.070,0				-		
47	Ban QLDA, phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp	29.426,4	28.467,0	959,4				-		
48	VP HĐND & UBND huyện	7.636,6		7.636,6				-		
49	Phòng NN & PT NT	2.484,1		2.484,1				-		
50	Phòng Tư pháp	893,1		893,1				-		
51	Phòng Kinh tế và HT	1.679,9		1.679,9				-		
52	Phòng Tài chính - KH	2.364,1		2.364,1				-		
53	Phòng Giáo dục - ĐT	2.882,8		2.882,8				-		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
54	Phòng Y tế	559,2		559,2			-			
55	Phòng LĐTB & XH	72.431,6		72.431,6			-			
56	Phòng Văn hóa Thông tin	1.563,4		1.563,4			-			
57	Phòng Tài nguyên và MT	1.750,9		1.750,9			-			
58	Phòng Nội vụ	2.746,3		2.746,3			-			
59	Thanh tra huyện	956,0		956,0			-			
60	VP Huyện ủy	10.562,4		10.562,4			-			
61	UBMT TQVN huyện	1.715,6		1.715,6			-			
62	BCH Đoàn huyện	917,0		917,0			-			
63	Hội LH Phụ nữ huyện	954,3		954,3			-			
64	Hội Nông dân huyện	1.149,2		1.149,2			-			
65	Hội Cựu chiến binh	776,4		776,4			-			
66	Hội chữ thập đỏ	410,7		410,7			-			
67	Hội người cao tuổi	133,0		133,0			-			
68	Hội người mù	192,7		192,7			-			
69	Hội đồng y huyện	128,0		128,0			-			
70	Hội cựu thanh niên XP	128,0		128,0			-			
71	Hội khuyến học	133,0		133,0			-			
72	Hội người khuyết tật, nạn nhân da cam/dioxin và bảo trợ xã hội	275,0		275,0			-			
73	Hội từ thiện trị yếu nước	128,0		128,0			-			
74	Hội chiến sĩ CM bị địch bắt tù đày	120,0		120,0			-			
75	Hạt kiểm lâm huyện	1.100,0		1.100,0			-			
76	UBND TT Gio Linh	490,0	490,0				-			
77	UBND huyện điều hành	33.252,2	500,0	32.752,2			-			
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	9.301,0							9.301,0	
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-								
IV	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-								

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 692/BC-UBND ngày 12/12/2024 của UBND huyện Gio Linh)



DVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi văn hóa thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể
A	B	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ		29.457,0	207,2	6.859,8	-	22.390,0	-
1	Ban Quản lý Dự án, Phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp huyện Gio Linh	28.467,0	207,2	6.859,8		21.400,0	
2	UBND TT Gio Linh	490,0				490,0	
3	UBND huyện điều hành	500,0				500,0	

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 692/BC-UBND ngày 12/12/2024 của UBND huyện Gio Linh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi quản lý hành chính	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	474.158,0	1.045,0	559,0	338.999,8	5.206,0	932,2	1.403,2	1.550,9	3.000,0	7.199,4	45.282,5	66.761,0	2.219,0
1	MN Hoa My	5.031,2			5.031,2									
2	MN Hoa Mai	5.496,2			5.496,2									
3	MN Trung Sơn	5.347,4			5.347,4									
4	MN Trung Hải	4.381,0			4.381,0									
5	MN Trung Giang	4.764,2			4.764,2									
6	MN Gio Hải	6.580,2			6.580,2									
7	MN Gio Việt	5.016,7			5.016,7									
8	MN TT Cửa Việt	5.476,4			5.476,4									
9	MN Gio Mỹ	4.968,0			4.968,0									
10	MN Gio Mai	5.097,9			5.097,9									
11	MN Gio Quang	3.809,8			3.809,8									
12	MN Phong Bình 1	5.138,2			5.138,2									
13	MN Phong Bình 2	3.274,8			3.274,8									
14	MN Gio An	4.408,4			4.408,4									
15	MN Gio Châu	5.556,1			5.556,1									
16	MN Gio Sơn	5.541,6			5.541,6									
17	MN Linh Hải	2.777,5			2.777,5									
18	MN Hải Thái	5.757,6			5.757,6									
19	MN Linh Trường 1	5.679,6			5.679,6									
20	MN Linh Trường 2	4.768,7			4.768,7									
21	TH Gio Sơn	7.522,6			7.522,6									
22	TH Gio Châu	6.445,1			6.445,1									
23	TH Phong Bình	4.890,4			4.890,4									
24	TH Hải Thái	9.184,0			9.184,0									
25	TH Linh Hải	4.855,7			4.855,7									
26	TH TT Gio Linh	12.456,7			12.456,7									
27	TH TT Cửa Việt	7.533,2			7.533,2									
28	TH Linh trường	13.099,5			13.099,5									

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi quản lý hành chính	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
29	THCS Gio Sơn	6.747,8			6.747,8									
30	THCS TT Gio Linh	13.573,4			13.573,4									
31	TH và THCS Gio An	9.219,3			9.219,3									
32	TH và THCS Gio Mỹ	10.348,7			10.348,7									
33	TH và THCS Gio Quang	8.176,0			8.176,0									
34	TH và THCS Phong Bình	9.145,8			9.145,8									
35	TH và THCS Gio Hải số 1	9.676,7			9.676,7									
36	TH và THCS Gio Hải số 2	7.369,8			7.369,8									
37	TH và THCS Gio Việt	12.507,4			12.507,4									
38	TH và THCS Gio Mai	13.112,7			13.112,7									
39	TH và THCS Trung Giang	10.577,7			10.577,7									
40	TH và THCS Trung Hải	10.730,9			10.730,9									
41	TH và THCS Trung Sơn	11.255,8			11.255,8									
42	PT Dân tộc Nội trú	10.007,0			10.007,0									
43	TT GDNN-GD TX	5.942,6			5.942,6									
44	Trung tâm Chính trị	795,5			795,5									
45	Trung tâm VH TT-TD TT	2.955,3					879,2	1.355,2	720,9					
46	Trung tâm Môi trường & ĐT	5.070,0								2.650,0	2.420,0			
47	Ban QLDA, phát triển quỹ đất	959,4									959,4			
48	VP HĐND & UBND huyện	7.636,6									730,0	7.636,6		
49	Phòng NN & PT NT	2.484,1										1.754,1		
50	Phòng Tư pháp	893,1										893,1		
51	Phòng Kinh tế và HT	1.679,9										1.549,9		
52	Phòng Tài chính - KH	2.364,1										2.164,1		
53	Phòng Giáo dục - ĐT	2.882,8			800,0							2.082,8		
54	Phòng Y tế	559,2										559,2		
55	Phòng LĐTB & XH	72.431,6				5.156,0						1.508,6	65.767,0	
56	Phòng Văn hóa Thông tin	1.563,4										1.563,4		
57	Phòng Tài nguyên và MT	1.750,9								350,0	200,0	1.200,9		
58	Phòng Nội vụ	2.746,3			150,0							1.488,3		1.108,0
59	Thanh tra huyện	956,0										956,0		
60	VP Huyện ủy	10.562,4										10.562,4		
61	UBMT TQVN huyện	1.715,6										1.715,6		
62	BCH Đoàn huyện	917,0										917,0		
63	Hội LH Phụ nữ huyện	954,3										954,3		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi quản lý hành chính	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
64	Hội Nông dân huyện	1.149,2									50,0	1.099,2		
65	Hội Cựu chiến binh	776,4										776,4		
66	Hội chữ thập đỏ	410,7										410,7		
67	Hội người cao tuổi	133,0										133		
68	Hội người mù	192,7										192,7		
69	Hội đồng y huyện	128,0										128		
70	Hội cựu thanh niên XP	128,0										128		
71	Hội khuyến học	133,0										133		
72	Hội người khuyết tật, nạn nhân da cam/dioxin và bảo trợ xã hội	275,0										275		
73	Hội từ thiện trị yếu nước	128,0										128		
74	Hạt kiểm lâm huyện	120,0									120			
75	NIH CHẾ TẠO SẮC XE	1.100,0									1.100,0			
76	UBND huyện Giêu hành	32.752,2			24004	50	53	48	830			4372,2	994	1111

DỰ TOÁN THU, SỔ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2024 của UBND huyện Gio Linh)

DVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Bổ sung có mục tiêu	Tổng chi NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng			
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	9.155,6	6.288,8	1.484,0	7.671,6	4.804,8	107.777,2	4.635,0	118.701,0
1	Trung Giang	268,8	183,8	55,0	213,8	128,8	5.938,5	247,7	6.370,0
2	Trung Hải	204,1	175,3	120,0	84,1	55,3	6.545,3	274,7	6.995,3
3	Trung Sơn	331,9	237,1	64,0	267,9	173,1	6.280,1	196,3	6.713,5
4	Phong Bình	502,2	373,2	125,0	377,2	248,2	6.692,5	314,0	7.379,7
5	TT Gio Linh	2.009,0	1.256,0	85,0	1.924,0	1.171,0	6.400,0	439,7	8.095,7
6	Gio Châu	482,2	341,8	66,0	416,2	275,8	5.422,2	157,0	5.921,0
7	Gio Quang	541,0	408,7	106,0	435,0	302,7	5.833,9	193,5	6.436,1
8	Gio Mai	320,3	282,1	217,0	103,3	65,1	6.190,6	220,3	6.693,0
9	Gio Hải	756,7	501,9	94,0	662,7	407,9	6.754,9	289,7	7.546,5
10	Gio Việt	432,6	308,3	67,0	365,6	241,3	5.882,0	250,5	6.440,8
11	Gio Mỹ	294,2	235,4	141,0	153,2	94,4	6.257,7	274,7	6.767,8
12	Gio An	225,0	162,4	63,0	162,0	99,4	6.324,8	274,7	6.761,9
13	Gio Sơn	482,8	349,3	59,0	423,8	290,3	6.480,7	314,0	7.144,0
14	Linh Hải	297,2	198,7	57,0	240,2	141,7	5.830,3	196,3	6.225,3
15	Hải Thái	236,7	179,5	64,0	172,7	115,5	6.005,4	235,5	6.420,4
16	Linh Trường	130,3	94,2	33,0	97,3	61,2	8.003,3	389,7	8.487,2
17	TT Cửa Việt	1.640,6	1.001,1	68,0	1.572,6	933,1	5.975,5	366,7	7.343,3
	DP tăng lương, phụ cấp						959,5		959,5

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỈNH XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2024 của UBND huyện Gio Linh)

Biểu số 78/CK-NSNN

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trung Giang	Trung Hải	Trung Sơn	Phong Bình	TT Gio Linh	Gio Châu	Gio Quang	Gio Mỹ	Gio Mai	Gio Việt	Gio Hải	Gio Sơn	Gio An	Linh Hải	Hải Thái	Linh Trường	TT Cửa Việt
1	Hỗ trợ nhân viên khuyến nông theo Nghị quyết số 62/2024/NQ-HĐND, ngày 11/07/2024 của HĐND tỉnh	654,0	36,5	39,3	39,3	39,3	36,5	39,3	36,5	39,3	39,3	39,3	39,3	39,3	39,3	39,3	39,3	36,5	36,4
2	Hỗ trợ Tổ Bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 38/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của HĐND tỉnh	3.831,0	196,2	235,4	157,0	274,7	353,2	117,7	157,0	235,4	181,0	196,2	235,4	274,7	235,4	157,0	196,2	353,2	275,3
3	Hỗ trợ tổ chức Lễ ra quân đánh cá vụ Nam	70,0	15,0									15,0	15,0						25,0
4	Hỗ trợ hoạt động chính trị đô thị	80,0					50,0												30,0
Tổng cộng		4.635,0	247,7	274,7	196,3	314,0	439,7	157,0	193,5	274,7	220,3	250,5	289,7	314,0	274,7	196,3	235,5	389,7	366,7



DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số: 692/B-C/UBND ngày 12/12/2024 của UBND huyện Gio Linh)

STT	Đanh mục chi tiết	Đơn vị quản lý	Địa điểm	Số Quyết định, quyết định thành lập đơn vị thực hiện	Chi trả lương					Giá trị bồi dưỡng thực hiện từ ngân sách nhà nước					Lợi ích kinh tế khác từ năm 2024					Kế hoạch năm 2025								
					Chi trả lương					Chi trả lương					Chi trả lương					Chi trả lương								
					NST	Trung ương	NST	Thị xã	Quận	NST	Trung ương	NST	Thị xã	Quận	NST	Trung ương	NST	Thị xã	Quận	NST	Trung ương	NST	Thị xã	Quận	NST	Trung ương	NST	Thị xã
A	Chương trình...				357.114.186	110.181.000	123.077.457	125.053.729	228.597.893	110.181.000	94.145.000	24.921.892	228.480.137	110.181.000	94.145.000	24.921.892	228.480.137	110.181.000	94.145.000	24.921.892	228.480.137	110.181.000	94.145.000	24.921.892	228.480.137	110.181.000	94.145.000	24.921.892